
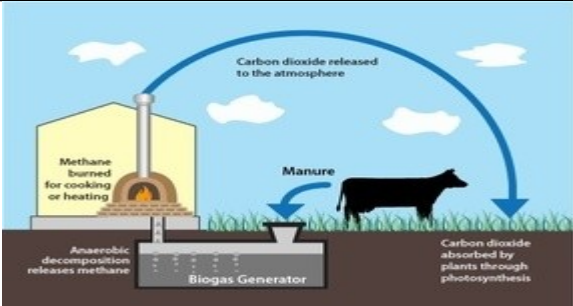












Unit 10. SOURCES OF ENERGY

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Abundant (adj)	Phong phú, dồi dào		Fish are abundant along the coral reefs. Cá rất dồi dào dọc theo những dải san hô.
biogas /'baɪəʊgæs/ (n.)	khí sinh học		Biogas is made from plant waste and animal manure. Khí sinh học được tạo bởi rác thực vật và phân động vật.
coal /kəʊl/ (n.)	than đá		Using coal for cooking is polluting, and it is harmful. Sử dụng than đá để nấu ăn vừa ô nhiễm mà nó lại độc hại.
hydro /'haɪdrəʊ/ (adj.)	thuộc về nước		A hydro power station will be built in this area next year. Một trạm thủy điện sẽ được xây dựng ở khu vực này vào năm tới.
nuclear /'nju:kliə(r)/ (adj.)	thuộc về hạt nhân		Nuclear power can provide enough electricity of the world's need, but it is dangerous. Năng lượng hạt nhân có thể cung cấp đủ điện cho nhu cầu của cả thế giới nhưng nó lại nguy hiểm.

renewable /rɪˈnjuːəbl/ (adj.)	có thể tái tạo		We are using renewable energy sources like wind and solar energy to solve the problem of pollution. Chúng ta đang sử dụng những nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng gió và năng lượng mặt trời để giải quyết vấn đề ô nhiễm.
natural gas /'nætʃrəl ɡæs/ (n.)	khí thiên nhiên		Nowadays, natural gas becomes scarce and expensive. Ngày nay, khí tự nhiên trở nên thật hiếm và đắt đỏ.
harmful /'hɑːmfl/ (adj.)	độc hại		The smoke from burning coal is harmful to human health. Khói từ việc đốt than rất độc hại với sức khỏe con người.
plentiful /'plentɪfl/ (adj.)	dồi dào, số lượng lớn		Solar energy is plentiful and it can be replaced easily. Năng lượng mặt trời rất dồi dào và nó có thể được thay thế một cách dễ dàng.

source /sɔ:s/ (n.)	nguồn		Wind is one of the popular sources of energy. Gió là một trong những nguồn năng lượng phổ biến.
solar /'səʊlə(r)/ (adj.)	thuộc về mặt trời		Solar energy is used by many countries around the world. Năng lượng mặt trời được sử dụng bởi rất nhiều quốc gia trên toàn thế giới.
Enormous (adj)	To lớn		The whole country is facing an enormous problem. Cả đất nước đang phải đối mặt với một vấn đề lớn.
nonrenewable /non rɪ'nju:əbl/ (adj.)	Không thể tái tạo		The government should pass laws to protect non-renewable resources. Chính phủ cần ban hành luật để bảo vệ những nguồn tài nguyên không thể tái tạo.
Run out	Hết, cạn kiệt		If we don't save energy, we will soon run out of it. Nếu chúng ta không tiết kiệm năng lượng, chúng ta sẽ sớm dùng hết nó.

Unlimited (adj)	Không giới hạn		Renewable energy such as solar power is unlimited. Năng lượng có thể tái tạo như năng lượng mặt trời là không giới hạn.
--------------------	----------------	--	--

B. GRAMMAR

I. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (THE FUTURE CONTINUOUS TENSE)

1. Cách dùng

- Hành động sẽ đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.

Ví dụ: Tonight at 11p.m., we will be dancing at the party. (Tối nay lúc 11 giờ, chúng tôi sẽ đang nhảy múa tại bữa tiệc.)

2. Dạng thức của thì tương lai tiếp diễn

Thể khẳng định		Thể phủ định	
I			
He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	Will be V-ing	He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	Will not/ won't be V-ing
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	
Ví dụ: At this time tomorrow, he will be doing his homework. (Giờ này ngày mai anh ấy sẽ đang làm bài tập về nhà) At this time next week, I will be going to France. (Giờ này tuần sau, tôi sẽ đang đi tới Pháp)		Ví dụ: At 9p.m. tomorrow, they won't be cleaning their house. (Lúc 9 giờ tối mai, họ sẽ không đang lau dọn nhà) At this time next month, she won't be working for this company.(Giờ này tháng sau, cô ấy sẽ không đang làm việc cho công ty này nữa.)	

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Will	I		Yes,	I	will
	He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	be V-ing		He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	
	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		No,	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	Won't
Ví dụ: - Will she be singing at this time tomorrow? (Cô ấy sẽ đang hát vào giờ này ngày mai chứ?)					

Yes, she will. / No, she won't
 - Will you be having dinner at 6p.m. tomorrow?
 (Bạn sẽ đang ăn tối vào lúc 6 giờ tối mai à?)
 Yes, I will. / No, I won't

3. Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian: At hour from now (1 tiếng nữa), tonight at...(tối nay lúc....), at this time next week/ month/ year (Giờ này tuần/ tháng/ năm sau)...

II. CÂU BỊ ĐỘNG Ở THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (THE FUTURE SIMPLE PASSIVE)

Thể	Câu chủ động	Câu bị động
Khẳng định	S + will + V + O We will use low energy light bulbs Chúng tôi sẽ sử dụng bóng đèn năng lượng thấp	S + will + be + VpII + (by O) Low energy light bulbs will be used. Bóng đèn năng lượng thấp sẽ được sử dụng.
Phủ định	S + won't + V + O We won't use low energy light bulbs Chúng tôi sẽ sử dụng bóng đèn năng lượng thấp	S + won't + be + VpII + (by O) Low energy light bulbs won't be used. Bóng đèn năng lượng thấp sẽ được sử dụng.
Nghi vấn	Will + S + V + O? Will you use low energy light bulbs? Chúng ta sẽ sử dụng bóng đèn năng lượng thấp à?	Will + S + be + will + V + O? Will low energy light bulbs be used? Bóng đèn năng lượng thấp sẽ được sử dụng à?

Bài 1. Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết câu khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?) ở thì tương lai tiếp diễn

1. Jim/ study/ Math/ at 8a.m. tomorrow.

(+) Jim will be studying Math at 8 a.m. tomorrow.

(-) Jim will not be studying Math at 8 a.m. tomorrow.

(?) Will Jim be studying Math at 8 a.m. tomorrow?

2. My father/ work/ at this time tomorrow.

(+) My father will be working at this time tomorrow

(-) My father will not be working at this time tomorrow

(?) Will my father be working at this time tomorrow ?

3. Ann/ play/ badminton/ with her friends/ at 4 p.m. tomorrow.

(+) Ann will be playing badminton with her friends at 4 p.m. tomorrow.

(-) Ann will not be playing badminton with her friends at 4 p.m. tomorrow.

(?) Will Ann be playing badminton with her friends at 4 p.m. tomorrow?.

4. We/ enjoy/ our party/ at this time next month.

(+) We will be enjoying our party at this time next month.

(-) We will not be enjoying our party at this time next month.

(?) Will We be enjoying our party at this time next month?

5. Jane/ sunbathe/ at this time tomorrow.

(+) Jane will be sunbathing at this time tomorrow.

(-) Jane will not be sunbathing at this time tomorrow.

(?) Will Jane be sunbathing at this time tomorrow?

6. They/ travel/ to Africa/ at this time next year.

(+) They will be travelling to Africa at this time next year.

(-) They will not be travelling to Africa at this time next year.

(?) Will They be travelling to Africa at this time next year?

7. My friend/ lie/ on the beach/ at this time next month.

(+) My friends will be lying on the beach at this time next month.

(-)...My friends will not be lying on the beach at this time next month.

(?) Will My friends be lying on the beach at this time next month?

8. Tom/ have/ breakfast/ at 6 o'clock tomorrow.

(+)...Tom will be having breakfast at 6 o'clock tomorrow.

(-)...My friends will not be lying on the beach at this time next month.

(?)...Will My friends be lying on the beach at this time next month?

Bài 2. Chia động từ trong ngoặc ở thì tương lai tiếp diễn

1. I (learn).....**will be learning** .English at this time tomorrow.

2. My mother (go) **will be going**...to France at this time next month.

3. They (sell) **will be selling**..winter closes at this time next week.

4. Jim (read) ...**will be reading**...in the library at 3 p.m tomorrow.

5. He (not study)...**won't be studying**...at that time tomorrow.

6. **Will you be staying** .(you/ stay) at home when I arrive tomorrow?

7. My father (watch) **will be watching** a soccer match on TV at 8 o'clock tomorrow evening.

8. Our teacher (teach) **will ne teaching** Math at this time next week.

9. Jim and Jane (go) **will be going** to the local museum at this time next week.

10. All the students (sit) **will be sitting** the English Exam at 7.a.m. tomorrow.

11. What **will Peter be doing** (Peter/ do) at & o'clock tomorrow morning?

12. Peter (write) **will be writing** a report.

13. I'm very busy tomorrow morning. I (not/play) **won't be playing** sport at 8 a.m.

14. **Will the baby be sleeping** (the baby/ sleep) at 9p.m. tomorrow?

15. A well – known professor (deliver) **will be delivering** a lecture at my university at 8 a.m.

Bai 3. Khoanh tròn đáp án đúng

1. Will you be playing the piano at this time tomorrow/ No, I (**won't**/ won't be)

2. My father will (**be going**/go) on a business trip at this time next month.

3. Jim promises he will (be going/**go**) to the book store with me tomorrow.
4. I think my cat will (**be waiting**/wait) for me at home at this time tomorrow.
5. These students will (**be working**/ work) on their end-of-term project at this time next week.
6. I think Josh won't (be lying/**lie**) me again.
7. I will (**be lying**/lie) on my bed an hour from now.
8. At midnight today, everyone won't (**be sleeping**/ sleep) because they want to see the fireworks.
9. Will you (be coming/**come**) to my birthday party tomorrow, Ann?
10. I think It will (**be raining**/ rain) at this time next month.
11. I will (**be talking**/ talk) with my foreign friend at this time next week.
12. I don't think that Jim will (be winning/ **win**) the competition tomorrow.
13. My sister will (**be having**/ have dinner with her boyfriend at 7.p.m tomorrow.
14. Jim will (be learning/ **learn**) Japanese because he likes it.
15. Mr. Smith will (begoing/ **go**) shopping with me tomorrow.

Bai 4. Sap xep cac tu da cho de tao thanh cau hoan chinh

1. you/ Who/ wii/ be/ at/ time/ this/ waiting/ week/ for/ next?

Who will you be waiting for at this time next week?

2. dinner/ will/ My/ preparing/ mother/ 5 o'clock/ afternoon/ be/ at/ tomorrow.

My mother will be preparing dinner at 5 o'clock tomorrow afternoon.

3. Mr. Vu/ teaching/ class/ at/ tomorrow/ Will/ 8.a.m/ be/ your/ in?

Will Mr. Vu be teaching in your class at 8 a.m. tomorrow?

4. I /be/ will/ think/ sleeping/ hour/ now/ I/ an/ from.

I think I will be sleeping an hour from now.

5. you/ this/ will/ Where/ going/ week/ be/ time/ at/ next?

Where will you be going to this time next week.

6. not/ playing/ time/ this / tomorrow/ at / Jane/ will/ be.

Jane will not be playing at this time tomorrow.

7. here/ A/ singer/ performing/ famous/ will/ at/ be/ 8a.m./ tomorrow.

A famous singer will be performing here at 8 a.m. tomorrow.

8. be/ swimming/ pool/ at/ time/ in/ will/ Mary/ next/ people/ month/ this/ this/ month.

Many people will be swimming in this pool at this time next month.

Bài 5. Điền các động từ đã cho sẵn vào chỗ trống sao cho thích hợp, sử dụng thể khẳng định hoặc phủ định ở thì tương lai tiếp diễn của các động từ đó.

1. I will be very busy tomorrow, so I (go) **won't be going** shopping with my friend s at 4p.m.
2. My parents want to go fishing, so they (fish) **will be fishing** at this time next weekend.
3. I think it (snow) **will be snowing** at this time tomorrow, so I decided to stay home for warmth.
4. Today I don't have any homework, so I (do) **won't be doing** homework at 5 o'clock this afternoon.
5. I have classes tomorrow morning. I (learn) **will be learning** English at 9 a.m.
6. My bike is broken. I (ride) **won't be riding** It to school at this time tomorrow.

7. Jame's bought a train ticket. He (travel) **will be traveling** to Venice at this time next week.
8. We've canceled our boat trip. We (sail) **won't be sailing** along the river at this time next week.
9. My parents won't be home next week. I (eat) **will be eating** alone at this time next week.
10. I (help) **will be helping** my mom with housework at this time tomorrow because she will come home late.
11. My wife wants to eat out tomorrow, so she (cook) **won't be cooking** at this time tomorrow.
12. My favorite singer (perform) **will be performing** at 7p.m. tomorrow. I will spend time for his show.
13. I (walk) **won't be walking** with my dog in the park at 8 o'clock tomorrow morning because my legs hurt.
14. Jim will finish his project tomorrow. He (do) **won't be doing** it at this time next week.
15. I've bought some sunscreen. I (sunbathe) **will be sunbathing** on the beach at this time tomorrow.

Bài 6. Chuyển những câu bị động dưới đây về dạng chủ động (+), bị động (-), và nghi vấn (?) ở thì tương lai đơn.

1. (+) Peter will be taken to the airport by his father tomorrow.
 (-) **Peter won't be taken to the airport by his father tomorrow.**
 (?) **Will Peter be taken to the airport by his father tomorrow?**
2. (+) **Tonight dinner will be prepared by my mother.**
 (-) Tonight dinner won't be prepared by my mother.
 (?) **Will tonight dinner be prepared by my mother.**
3. (+) My broken bicycle will be fixed by my father.
 (-) **My broken bicycle won't be fixed by my father**
 (?) **Will my broken bicycle be fixed by my father**
4. (+) **A new building will be built here**
 (-) **A new building won't be built here**
 (?) Will a new building be built here?
5. (+) **Her baby will be looked after by a childminder**
 (-) Her baby won't be looked after by a childminder.
 (?) **Will her baby be looked after by a childminder.**
6. (+) Jim's next birthday party will be held tomorrow.
 (-) **Jim's next birthday party won't be held tomorrow.**
 (?) **Will Jim's next birthday party be held tomorrow.**
7. (+) **His letter will be sent to Jane**
 (-) **His letter won't be sent to Jane**
 (?) Will this letter be sent to Jane?
8. (+) **This big tree will be cut down tomorrow**
 (-) This big tree will not be cut down tomorrow.
 (?) **Will this big tree not be cut down tomorrow?**

1. The contract will beby the CEO.

B. signing

C. signed

A. make

B. be make

C. be made

A. will clean

B. will be cleaned

C. will be cleaning

A. will visited

B. will be visited

C. will be visit

A. will look

B. will be looked

C. will be looking

A. Will be room

B. Will be the room

C. Will the room be

A. solve

B. be solved

C. be solving

A. will

B. will the tower

C. the tower will

A. won't

B. will not be

C. won't being

A. will be not attended

B. will not be attended

C. won't attended

1. Jim (visit) **will be visited** by Jane tomorrow.

3. In the next few days, breakfast (prepare) **will be prepared** by my sister.

5. Mr.Smith's wedding cake (not buy) **won't be bought** in the local bakery.

6. **Will our plan developed** (our plan/ develop) into a big project?

7. The equipment you need (sell) **will be sold** at that store tomorrow.

8. All the housework (do) **will be done** by the new housemaid.

9. Our project on energy saving (complete) **will be completed** by the end of this month.

10. I don't think traditional books (replace) **will be replaced** by e-books.

11. The project on new sources of power (invest) **will be invested** by a group of environmentalist.

12. All the sttudents (instruct) **will be instructed** to use the new equipment by the teacher.

13. When **will a new bridge built** (a new bridge/ build) across this river?

14. Jim's essay (read) **will be read** out loud in front of the whole class tomorrow.

15. The laundry (do) **will be done** by me tomorrow morning.

16. A new shop (open) **will be opened** at the end of the street tomorrow.

17. The report (write) **will be written** by the group leader.
18. Who (pick up) **will be picked** by Peter tonight?
19. This car (drive) **will be driven** by me after my father gives me this.
20. My cat (take) **will be taken** to the vet's by my mother.

Bài 9. Dựa vào những từ cho sẵn, viết câu bị động ở thì tương lai đơn.

1. The man/ charge/ with/ armed robbery.

The man will be charged with armed robbery.

2. A picture of this mountain/ take/ a famous photographer.

A picture of this mountain will be taken by a famous photographer.

3. His book/ translate/ into English/ next year.

His book will be translated into English next year.

4. The plan/ explain/ clearly/ to you.

The plan will be explained clearly to you.

5. The postcard/ send/ to my grandparents.

The postcard will be sent to my grandparents.

6. Jim's new book/ publish/ this year?

Will Jim's new book be published this year?

7. When/ they/ pay/ their salary?

When will they be paid their salary?

8. The researcher/ conduct/ this year.

The researcher will be conducted this year.

9. A letter/ write/ send/ to me/ a foreign friend.

A letter will be written and sent to me by a foreign friend.

10. Mary/ think/ milk/ deliver/ to her house/ before 7 a.m. tomorrow.

Mary thinks milk will be delivered to her house before 7 a.m. tomorrow.

Bài 10. Chuyển các câu chủ động dưới đây thành câu bị động hoặc ngược lại

1. They will hold a party tomorrow night.

A party will be held tomorrow night.

2. Which dress will Jane buy?

Which dress will be bought by Jane?

3. Someone will water these flowers tomorrow.

These flowers will be watered tomorrow.

4. People won't destroy rainforests any more.

Rainforests won't be destroyed any more

5. No one will buy this expensive dress.

This expensive dress won't be bought.

6. What will they do to save energy?

What will be done to save energy?

7. A lecture will be delivered by a famous professor tomorrow.

A famous professor will deliver a lecture tomorrow.

8. Non – renewable energy will be replaced by renewable energy.

Renewable energy will replace non – renewable energy.

9. All his savings will not be spent on buying new house.

He will not spend all his savings on buying new house.

10. Peter will be sent to a new school by his parents.

Peter's parents will send him to a new school.

11. All the dishes will be made by a famous chef.

A famous chef will make all the dishes.

12. Where will the students be met by their teacher?

Where will their teacher meet the students

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11. Gạch chân lỗi sai và sửa lại cho đúng

1. My family will be gone on a summer vacation at this time next week. **going**

2. Jim will be not reading books at this time tomorrow. **not be reading**

3. When will be the shop opened again? **will the shop be**

4. Preparations for the events will be making before 8.a.m. tomorrow. **make**

5. I don't think machines will be replaced workers in the factories. **replace**

6. The streets will be widening soon after tomorrow. **widened**

7. All the old houses in my neighborhood will pull down next week. **pulled**

8. My computer will be assisted me with my study. **assist**

Bài 12. Chia động từ trong hộp vào chỗ trống sao cho thích hợp, sử dụng thể bị động thì tương lai đơn.

find	hold	install	Use up	put
use	replace	exploit	build	broadcast

1. The government has passed laws to protect the forests, so forests (not).....for woods any more.

won't be exploited

2. If we don't save natural resources, they.....in the near future. **will be used up**

3. I think that renewable sources of energy **will be used** widely in the future.

4. Scientists believe that new sources of energysoon. **will be found**

5. Some windmill **will be built** in my hometown. We will probably use wind power instead of hydroelectric power.

6. It is possible that hydroelectricity **will be replaced** by solar or wind energy in the next decade.

7. A conference on alternative energy **will be held** next month.

8. A TV program about new sources of energy **will be broadcast** live tomorrow morning.

9. Two thousand of solar panels **will be installed** in this area next year.

10. Watershed forests **will be put** under protection of the government.

Bài 13. Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. IEnglish at this time tomorrow.

- A. will be taught **B. will be teaching** C. will teach

2. What will itby its owner?

- A. be called** B. be calling C. call

3. The baby.....after by me before his mother comes back.

- A. will be looked** B. will be looking C. will look

4. I promise this.....again.

- A. won't be happened B. won't be happening **C. won't happen**

5. Where.....to by our parents this weekend?

- A. will you be taken** B. will you be taking C. will you take

6. My favorite singer will be singing.....tomorrow.

- A. at time **B. at this time** C. in

7. I will be playing badminton.....my friends an hour from now.

- A. by **B. with** C. of

8. Dinner willby me tonight because I'm ill.

- A. be cooked **B. not be cooked** C. not cook

9. Where will it.....?

- A. be located** B. be locating C. locate

10. I think my homeworkbefore 4 o'clock this afternoon.

- A. will be finished** B. will be finishing C. will finish

Bài 14. Chia động từ trong ngoặc ở thể chủ động hoặc bị động thì tương lai sao cho thích hợp

1. If we don't use fossil fuel efficiently, we (run) ...**will run** ..out of it soon.

2. Solar power (use)...**will be used**as the main source of energy in many countries in the future.

3. **Will many people attend** (many people/ attend) this conference?

4. Our family (use) **will use** the new type of bulb to save energy.

5. People (allow) **won't be allowed** to destroy rainforests any more.

6. The government (put) **will put** natural resources under protection.

7. Solar panels (see) **will be seen** in many parts of the world.

8. My grandfather doesn't believe that electricity (generate) **will be generated** by the wind.

Bài 15. Khoanh tròn vào đáp án đúng.

FUTURE ENERGY

In the future, people(1) to find alternative energy sources. Our current rate of using fossil fuel (2).....to an energy crisis this century. In some parts of the world nowadays, renewable sources of energy (3)..... They (4).....the main sources of power when non-renewable energy (5) At this time in the next decade, we (6).....solar – powered cars. All the machines in factories (7).....biodiesel in the future. Windmills (8).....in many places to supply people with electricity. Future research and development of renewable resources are necessary now.

- | | | | |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1. A. will force | B. will be forced | C. will be forcing | D. are forced |
| 2. A. will lead | B. will be led | C. will be leading | D. is led |
| 3. A. will research | B. will be researched | C. will be researching | D. are researched |
| 4. A. will become | B. will be become | C. will be becoming | D. are become |
| 5. A. ends | B. uses up | C. runs out | D. finished |
| 6. A. will drive | B. will be driven | C. will be driving | D. are driven |
| 7. A. will run on | B. will be run on | C. will run out | D. will be run out |
| 8. A. will build | B. will be built | C. will be building | D. are built |

Bài 16. Đọc đoạn văn và điền đúng (T) hoặc sai (F) vào trước các câu bên dưới

WHY ALTERNATIVE ENERGY IS IMPORTANT?

Fossil fuel has been an important part of the development of the human beings. **It has been one of the main sources of energy (1)** and humans are very reliant upon it. However, alternative energy are developed to replace fossil fuel in the future. This is very important for two primary reasons.

Firstly, fossil fuels are a finite resources and they are non-renewable. **In the future, fossil fuels are going to run out or they are going to become too expensive to use (2).** If fossil fuels become too expensive to use, people will just start using something else. Solar energy and or wind energy are two examples of practical sources of future energy. **In fact, many countries have installed solar panels and built windmills to generate power.(3)**

The second reason is that fossil fuel contributes to climate change. **Over the years, fossil fuel emissions have polluted the air, land and even water (4). However, renewable energy such as solar power aor wave power are environment – friendly (5).** If we replace fossil fuel by solar power, for example, we will save our planet too.

F	1. Fossil fuel has been the only source of energy
T	2. In the future, fossil fuels will be used up
T	3. Solar panels are installes in many countries
T	4. Fossil fuel can cause climate change
T	5. Fossil fuel emissions have polluted the air, land and even water
T	6. Renewable energy such as solar power doesn't damage the environment.